TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25/9/2023
V/v tranh chấp "hôn nhân và gia đình, ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Tố Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Cương;

2. Bà Lê Kim Chi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2023 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình, ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXST-HN ngày 14 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2023/QĐST-HN ngày 07/9/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Trương Thị N, sinh năm 1988, nơi cư trú: tổ 01, ấp Mỹ T, xã Định M, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Yu, D, sinh năm 1977, nơi cư trú: #543-3, Juweol-Dong, Nam, Gwangju C, Hàn Quốc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Trương Thị N trình bày:

Bà Trương Thị N và ông Yu, D kết hôn vào năm 2006, hôn nhân của ông, bà do mai mối và được sự chấp thuận của gia đình hai bên, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Seongdong-Gu, Seoul- Hàn Quốc, trích lục ghi chú kết hôn số 06/TLGCKH-BS ngày 03-02-2023 của Sở Tư pháp tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau khá hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không còn hòa hợp được tính tình, bất đồng ngôn ngữ, phong tục tập quán, nên bà N về Việt Nam năm 2007 đến nay. Nay bà N làm đơn khởi kiện ly hôn với ông Yu, D.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Yu, D đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tống đạt Thông báo thụ lý và Lịch làm việc của Tòa án. Kết quả ủy thác của Cơ quan có thẩm quyền của Cục Quản lý Tòa án quốc gia, Đại Hàn Dân Quốc đã thực hiện ủy thác nêu trên vào ngày 21/3/2023 bằng phương thức chuyển cho người sống chung cùng đương sự, nhưng quá hạn ông Yu, D không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gửi về cho Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai.

Tại phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa công bố các đơn và tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Yu, D, sinh năm 1977 có nơi cư trú tại Hàn Quốc, nguyên đơn có nơi cư trú tại tổ 01, ấp Mỹ Thành, xã Định Mỹ, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 và điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vụ án hôn nhân và gia đình không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên không có Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Cục Quản lý Tòa án quốc gia, Đại Hàn Dân Quốc tống đạt Thông báo thụ lý và Lịch làm việc, xét xử của Tòa án nhưng vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân của bà Trương Thị N và ông Yu, D tự nguyện có đăng ký kết hôn trích lục ghi chú kết hôn số 06/TLGCKH-BS ngày 03-02-2023 của Sở Tư pháp tỉnh An Giang, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn khởi kiện ly hôn và trình bày nguyên nhân xin ly hôn là do bất đồng ngôn ngữ, không có tiếng nói chung nên phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc.

Bị đơn ông Lee Yen Ju đã được Cục Quản lý Tòa án quốc gia, Đại Hàn Dân Quốc tống đạt Thông báo thụ lý và Lịch làm việc, xét xử của Tòa án nhưng

vắng mặt lần thứ hai, không gửi ý kiến của mình về yêu cầu ly hôn của bà N cho Tòa án và cũng không đến Tòa án theo lịch làm việc.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung đã không còn trên thực tế, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của nguyên đơn về việc ly hôn bị đơn là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung; Không có

[2.3] Tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét đến.

[3] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu lệ phí ủy thác tư pháp là 200.000 đồng.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 153; Điều 273; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị N.

1. Bà Trương Thị N được ly hôn với ông Yu, D.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Trương Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000159 ngày 01/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà Trương Thị N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về lệ phí ủy thác tư pháp:

Bà Trương Thị N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0068411 ngày 08/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà N đã nộp đủ lệ phí ủy thác.

Thời hạn kháng cáo của Trương Thị N là 15 ngày kể ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Thời hạn kháng cáo của ông Yu, D là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THA dân sự tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA;
- Tòa GĐ và NCTN;
- Đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quách Tố Giang